

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 03/2020/DS-PT

Ngày: 27/02/2020

V/v “*Kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Cường.

Các thẩm phán: Ông Trần Hữu Hiệu.

Ông Nguyễn Văn Quyết.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Bích Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Phạm Thị Quyên

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 61/2019/PT-DS ngày 24/12/2019 về việc “*Kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 06/2019/DS-ST ngày 30/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2020/QĐ-PT ngày 03 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đinh Văn T, sinh năm 1947. Có mặt.

ĐKKHKT: Số 25 phố Đ, phường C, quận H, thành phố N. Nơi ở: Xóm M, thôn B, xã K, huyện M, thành phố N.

- Bị đơn: Ông Đinh Văn Đ, sinh năm 1957. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã X, huyện G, tỉnh Hải Dương.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. UBND xã Y, huyện G, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Trọng T - Chủ tịch UBND. Có văn bản xin vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị C (Tr), sinh năm 1953 (vợ ông Đ). Vắng mặt.

3. Anh Đinh Như Z, sinh năm 1985. Vắng mặt.

4. Chị Lê Thị Thu H, sinh năm 1988. Vắng mặt.

Đều trú tại: Thôn X, xã Y, huyện G, tỉnh Hải Dương.

Bà C , anh Z, chị Thu H ủy quyền cho ông Đinh Văn Đ (văn bản ủy quyền ngày 07/5/2019).

Người kháng cáo: Ông Đinh Văn T và ông Đinh Văn Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm số 06/2019/DS-ST ngày 30/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện G và các tài liệu có trong hồ sơ thì vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

- Theo nguyên đơn ông Đinh Văn T trình bày: Ông được bố mẹ là cụ Đinh Văn I và Trần Thị B để lại thừa đất tại thôn X, xã Y, huyện G, tỉnh Hải Dương. Sau khi hai cụ chết, ông đứng tên kê khai đăng ký chủ sử dụng thừa đất thể hiện tại tờ bản đồ số 5, bản đồ 299 lập ngày 10/11/1980, sổ đăng ký ruộng đất năm 1984 diện tích 232m² tại thửa số 151. Do năm 1965 ông nhập ngũ sau đó công tác trong quân đội nên cho ông Đinh Văn Đ (là em con ông chú) ở nhờ. Quá trình sử dụng ông Đ tự ý phá nhà cấp 4, công trình phụ, cây trên đất, đào đất làm gạch, xây nhà ở trên nền nhà cũ của gia đình ông. Năm 1993 ông Đ đã tự ý kê khai và được UBND tỉnh Hải Hưng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN) số D 9001458 ngày 30/01/1994 mang tên ông Đ (thửa 188, tờ bản đồ số 4, diện tích 265m²); ngày 15/11/2004 UBND huyện G đóng dấu trang 3 xác nhận hợp pháp. Tháng 12/2016 ông khởi kiện vụ án hành chính đề nghị hủy GCN mang tên ông Đ như đã nêu và được Tòa án nhân dân (TAND) tỉnh Hải Dương xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện (Bản án số 04/2017/HC-ST ngày 31/3/2017). Sau khi án có hiệu lực pháp luật ông đã nhiều lần gặp yêu cầu ông Đ tháo dỡ công trình xây dựng trên đất để trả lại đất nhưng ông Đ không thực hiện. Nên ông khởi kiện yêu cầu ông Đ phải tháo dỡ, di chuyển toàn bộ tài sản đã xây dựng và trả lại cho ông diện tích 265m² đất. Về chi phí tố tụng thẩm định và định giá tài sản, ai thua kiện thì người đó phải chịu.

- Bị đơn ông Đinh Văn Đ và là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Tr, anh Z, chị Hà) trình bày: Nguồn gốc thừa đất đang tranh chấp như ông T khai là đúng. Năm 1965 ông T đi bộ đội không về địa phương sinh sống. Do đất của ông T bỏ hoang không có ai sử dụng nên UBND xã Y cho gia đình ông ra ở. Năm 1985-1986 gia đình ông đã xây 04 gian nhà mái bằng, bếp, bể nước, sân bê tông, tường bao, cổng. Năm 1994 ông được UBND tỉnh Hải Hưng cấp GCN và được UBND huyện G đóng dấu trang 3 như ông T khai. Năm 2014 vợ chồng anh Z, chị H (là con trai và con dâu ông) phá công trình phụ cũ, sửa lại nhà cũ, làm công trình phụ khép kín. Năm 2016, ông T có đơn khởi kiện vụ án hành chính yêu cầu hủy GCN đã cấp mang tên ông và được Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông T. Nay ông T khởi kiện, theo yêu cầu khởi kiện của ông T, ông đồng ý trả lại 232m² như ông T đăng ký kê khai khi thực hiện chỉ thị 299. Đối với tài sản trên đất gia đình ông đã xây dựng cũng như công sức san lấp vượt lập tôn tạo đất, yêu cầu ông T phải thanh toán trả lại bằng tiền để gia đình ông đỡ thiệt. Đối với diện tích đất

theo hiện trạng còn dôi dư là do ông lấn ra ao của tập thể nên đề nghị được sử dụng và làm thủ tục với cơ quan có thẩm quyền theo quy định. Về chi phí tố tụng, ai thua kiện người đó phải chịu.

- Quan điểm của UBND xã Y, huyện G: Về nguồn gốc thửa đất tranh chấp và quá trình kê khai sử dụng từ khi thực hiện chỉ thị 299 năm 1984, đến năm 1993 ông Đ đứng tên kê khai và năm 1994 ông Đ được cấp GCN diện tích 265m² như ông T và ông Đ khai. Nay ông T khởi kiện yêu cầu ông Đ tháo dỡ công trình trả lại đất cho ông T. Quan điểm của địa phương xác định: diện tích đất ông T đăng ký theo 299 là 232 m², là tài sản hợp pháp của ông T. Theo kết quả thẩm định thì hiện trạng ông Đ đang quản lý sử dụng là 332,3m² ; tăng lên 100,3m² là do quá trình sử dụng ông Đ lấn ao tập thể thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương. Mặt khác, trong quá trình sử dụng thì hình thể thửa đất hiện nay đã có sự thay đổi so với bản đồ 299, nên đề nghị để cho ông T một phần đất dôi dư sử dụng làm lối đi chung vào diện tích 232m² của ông T; diện tích còn lại địa phương quản lý để giải quyết theo thẩm quyền. Về công vượt lập lối đi, giữa ông T và ông Đ có trách nhiệm giải quyết với nhau.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 06/2019/DS-ST ngày 30/10/2019, TAND huyện G đã áp dụng Điều 164, 166, khoản 3 Điều 254, Điều 356, Điều 357, Điều 468, Điều 579, Điều 583 Bộ luật dân sự. Khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 166; Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 36/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định án phí; Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T. Buộc ông Đ và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: bà C (Tr), anh Z, chị H phải tháo dỡ công trình xây dựng gồm: 01 nhà cấp 4; 01 bể nước; sân trật bê tông; tường bao; cây hương; 21,5m² mái tôn để trả lại diện tích 232m² đất cho ông T. Giao ông T được quyền sử dụng diện tích 232m² đất, tại thửa đất số 198, tờ bản đồ số 25 địa chỉ thôn Thọ Xương, xã Y, huyện G, tỉnh Hải Dương (có sơ đồ kèm theo). Ông T được quyền sử dụng diện tích 70,3m² (có đồ kèm theo) thuộc đất do UBND xã Y quản lý làm lối đi chung. Giao cho UBND xã Y tạm quản lý diện tích 30,0m² do ông Đ san lấp ra ao tập thể để giải quyết theo thẩm quyền (có sơ đồ kèm theo). Ông T phải trả ông Đ 20.000.000đồng công duy trì thửa đất và 21.090.000đồng công san lấp vượt lập 70,3m² lối đi. Bản án còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, lãi suất chậm thi hành án và thông báo quyền kháng cáo theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 07/11/2019, ông T kháng cáo đề nghị Tòa án buộc ông Đ phải trả cho ông toàn bộ diện tích 265 m² đất tại thửa 188, tờ bản đồ số 4 theo Bản án số 04/2017/HC-ST ngày 31/3/2017 của TAND tỉnh Hải Dương. Không nhất trí để gia đình ông Đ đi chung lối đi với gia đình ông. Không nhất trí trả công duy trì thửa đất và công sức san lấp, vượt lập lối đi cho ông Đ. Ngày 13/11/2019, ông Đ kháng cáo đề nghị xác định diện tích 70,3 m² là đất của ông, không phải của tập thể, ông T không có

quyền đi trên diện tích đất đó. Diện tích đất 30 m² là đất do năm 1990 ông mua của ông Đinh Văn S là của ông, không phải của tập thể.

Tại phiên toà nguyên đơn, bị đơn không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và giữ nguyên nội dung kháng cáo. Ông T khai năm 1965 ông nhập ngũ sau đó công tác tại QK3 (Hải Phòng) đến khi ông về hưu ở tập thể tại Hà Nội nhưng hàng năm ông đều về thăm quê và biết việc gia đình ông Đ sử dụng cũng như xây dựng các công trình trên thửa đất của ông. Ông Đ nói khi nào ông về hưu sẽ trả nhưng thực tế ông Đ không trả. Lỗi đi vào thửa đất của gia đình ông và một vài nhà khác trước đây là một phần của lỗi đi hiện nay và không nằm trong diện tích đất kê khai 299. Việc ông Đ sử dụng hàng năm có tu sửa lỗi đi là đương nhiên nên ông không có nghĩa vụ phải trả tiền san lấp, vượt lập và không đồng ý xác định là lỗi đi chung. Đất của gia đình ông, ông Đ khai thác sử dụng là vi phạm nên ông không đồng ý trả công duy trì thửa đất. Ông Đ khai: theo trích lục bản đồ 299, xác định phần đất dư 30m² không phải ông lấn chiếm ao mà do năm 1990 ông mua của ông S, đề nghị Tòa án giao cho ông T phần diện tích 232m² và giao cho gia đình ông sử dụng 30m² đất về phía thửa đất đứng tên ông để thuận lợi cho việc sử dụng của cả hai phía. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp, ông T đã đăng ký kê khai với diện tích 232 m² và bản án số 04/2017/HC-ST ngày 31/3/2017 có hiệu lực pháp luật để quyết định ông Đ phải trả cho ông T diện tích 232m² là có cơ sở. Đối với diện tích đất tăng thêm là 100,3 m² căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ có cơ sở xác định phần diện tích này thuộc quyền quản lý của UBND xã Y. Xét thấy thửa đất bị vây bọc bởi các bất động sản liền kề, hiện chỉ có 1 lỗi đi duy nhất (diện tích 70,3m²) thuộc quyền quản lý của địa phương nên Tòa án cấp sơ thẩm giao cho ông T được sử dụng, còn lại diện tích 30m² giao cho UBND xã quản lý như đề nghị của UBND xã Y là phù hợp. Về thực tế ông Đ đã xây dựng công trình trên đất và san lấp tôn tạo lỗi đi chung nên ông T trả công duy trì thửa đất và công sức san lấp, vượt lập lỗi đi cho ông Đ là có căn cứ. Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên toà, nghe ý kiến trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tại phiên tòa đại diện theo pháp luật của UBND xã Y có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; bà C, anh Z, chị H đã có văn bản ủy quyền cho

ông Đ tham gia tố tụng. Nên Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt những người này theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự

[2]. Thừa đất tranh chấp nguồn gốc là của hai cụ Đình Văn I và Trần Thị B (bố mẹ ông T). Sau khi hai cụ chết, năm 1980 khi thực hiện Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 về công tác đo đạc, phân hạng và đăng ký ruộng đất trong cả nước; ông T đứng tên kê khai đăng ký sử dụng diện tích 232 m². Năm 1992 thực hiện kê khai cấp GCN, ông Đ tự ý kê khai và được cấp GCN diện tích 265 m². Năm 2016 ông T khởi kiện vụ án hành chính yêu cầu hủy GCN cấp mang tên ông Đ, vụ án đã được Tòa án xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T theo Bản án số 04/2017/HC-ST ngày 31/3/2017 và bản án đã có hiệu lực pháp luật. Nên Tòa án cấp sơ thẩm xét xử và giao cho ông T quyền sử dụng thửa đất 198, tờ bản đồ số 25 địa chỉ thôn Thọ Xương, xã Y, huyện G, Hải Dương là có căn cứ.

[3]. Xét kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn liên quan đến diện tích 265 m² và diện tích 100,3 m² do địa phương quản lý (trong đó có 70,3 m² đất làm lối đi chung và 30 m² giao UBND xã quản lý), Hội đồng xét xử thấy:

- Hồ sơ quản lý đất đai khi thực hiện Chỉ thị 299, ông T đứng tên kê khai, đăng ký diện tích 232m². Do năm 1965 ông T đi bộ đội và công tác trong quân đội không ở tại địa phương nên ông Đ là người quản lý, sử dụng thửa đất. Năm 1993 ông Đ kê khai và được cấp GCN với diện tích 265 m². Tuy nhiên, GCN cấp mang tên ông Đ đã bị hủy (*theo quyết định của bản án đã có hiệu lực pháp luật*) và người trực tiếp sử dụng thửa đất (ông Đ) thừa nhận trong quá trình sử dụng đã lấn ra ao tập thể. Do vậy căn cứ vào bản đồ 299 để xác định ông T là chủ sử dụng hợp pháp đối với diện tích 232 m². Việc ông T đề nghị Tòa án buộc ông Đ trả cho ông toàn bộ diện tích 265 m² theo đúng Bản án số 04/2017/HC-ST ngày 31/3/2017 của TAND tỉnh Hải Dương không có cơ sở chấp nhận.

- Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ thì hiện trạng thửa đất tranh chấp do ông Đ đang sử dụng có diện tích là 332,3m² (tăng so với ông T kê khai năm 1984 là 100,3m²). Xem xét bản đồ đo vẽ năm 1984 theo chỉ thị 299 không có lối đi như hiện tại mà các gia đình sử dụng lối đi khác; bản đồ đo vẽ năm 1994 đã thể hiện có lối đi chung như hiện tại. Như vậy xác định trong quá trình sử dụng ông Đ đã mở rộng thửa đất làm lối đi, điều này hoàn toàn phù hợp với lời khai của ông Đ và quan điểm của UBND xã Y. Nên cần xác định 100,3m² là đất lấn chiếm thuộc quyền quản lý của UBND xã. Xét thấy thửa đất của gia đình ông T bị vây bọc bởi các bất động sản liền kề, hiện chỉ có 1 lối đi duy nhất đó là lối đi diện tích 70,3m² thuộc quyền quản lý của UBND xã Y như Tòa án cấp sơ thẩm xác định. Nên căn cứ Điều 254 Bộ luật dân sự quy định quyền về lối đi, Tòa án cấp sơ thẩm giao cho ông T được sử dụng là phù hợp. Từ những phân tích trên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của cả nguyên đơn và bị đơn liên quan đến nội dung này. Tuy nhiên trên phần đất 30m² hiện đang

tồn tại công trình (mái tôn) của ông Đ đang quản lý và sử dụng. Bản án sơ thẩm tuyên giao cho UBND xã quản lý và giải quyết theo thẩm quyền là không đảm bảo quyền lợi cho ông Đ. Nên cấp phúc thẩm sửa bản bản án sơ thẩm theo hướng tạm giao cho ông Đ quản lý sử dụng và ông Đ có nghĩa vụ đề nghị hợp pháp hóa nếu địa phương đồng ý.

Tại phiên tòa ông Đ xác định diện tích 30m² đất tăng thêm là do ông mua của ông S nhưng ông không đưa ra được căn cứ chứng minh. Mặt khác theo bản đồ 299 thì thửa đất của ông S nằm tiếp giáp với cạnh phía Tây của thửa đất mà ông Đ đang quản lý sử dụng trong khi theo hiện trạng phần diện tích 30m² đất dôi dư nằm tiếp giáp với cạnh phía Đông của thửa đất đang tranh chấp, không cùng vị trí với thửa đất mà ông Đ mua của ông S nên nội dung trình bày này của ông Đ không có căn cứ chấp nhận.

[4]. Đối với nội dung kháng cáo của ông T, không nhất trí trả công sức duy trì thửa đất và công sức san lấp, vượt lập lối đi cho ông Đ theo quyết định của bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử thấy: Từ năm 1965 ông T đi bộ đội không sinh sống tại địa phương, ông Đ là người trực tiếp quản lý, sử dụng trên thửa đất này, hàng năm ông T có về quê và biết việc ông Đ xây dựng các công trình trên đất. Trong quá trình sử dụng, năm 1985-1986 gia đình ông Đ đã xây 04 gian nhà mái bằng, bếp, bể nước, sân bê tông, tường bao, cổng. Năm 1994, ông Đ được cấp GCN. Năm 2014, vợ chồng anh Z, chị H (con ông Đ) phá công trình phụ cũ, sửa lại nhà cũ, làm công trình phụ khép kín. Nên phải đánh giá gia đình ông Đ có công trong việc quản lý, tôn tạo thửa đất. Ngoài ra, ông Đ còn có công sức tôn tạo lối đi diện tích 70,3m² là lối vào thửa đất của ông T (như đã nêu phần trên). Do vậy, bản án sơ thẩm đã trên cơ sở tài liệu có trong hồ sơ để buộc ông T có nghĩa vụ trả công sức duy trì thửa đất và san lấp tôn tạo lối đi chung cho gia đình ông Đ là phù hợp pháp luật đảm bảo quyền lợi cho gia đình ông Đ. Nội dung kháng cáo này của ông T không có căn cứ chấp nhận.

[5]. Về án phí: Do sửa bản án sơ thẩm và nguyên, bị đơn đều là người cao tuổi nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

[6]. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lý trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 điều 308, 309 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của ông T và ông Đ. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 06/2019/DS-ST ngày 30/10/2019 của TAND huyện G liên quan đến diện tích 30m² đất lấn chiếm, cụ thể như sau:

Áp dụng Điều 164, 166, khoản 3 Điều 254, Điều 356, Điều 357, Điều 468, Điều 579, Điều 583 Bộ luật dân sự. Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 36/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định án phí; Xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông T đề nghị Tòa án buộc ông Đ trả cho ông toàn bộ diện tích 265 m² đất tại thửa 188, tờ bản đồ số 4 theo đúng Bản án số 04/2017/HC-ST ngày 31/3/2017 của TAND tỉnh Hải Dương. Không nhất trí để gia đình ông Đ đi lối đi chung với gia đình ông. Không nhất trí trả công sức duy trì thửa đất và công sức san lấp, vượt lập lối đi cho ông Đ theo quyết định của bản án sơ thẩm.

2. Không chấp nhận kháng cáo của ông Đ kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xác định diện tích đất lối đi 70,3 m² và diện tích đất 30 m² là đất của ông, không phải đất của tập thể nên ông T không có quyền đi trên diện tích đất của ông.

3. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 06/2019/DS-ST ngày 30/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện G như sau: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đình Văn T.

- Buộc ông Đình Văn Đ và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C, anh Đình Như Z, chị Lê Thị Thu H phải tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng gồm: 01 nhà xây cấp 4; 01 bể nước; sân trệt bê tông; tường bao; cây hương; diện tích 21,5m² mái tôn để trả lại diện tích 232m² đất cho ông Đình Văn T. Ông Đình Văn Thóa được quyền sử dụng diện tích 232m² đất, tại thửa đất số 198, tờ bản đồ số 25 địa chỉ thôn Thọ Xương, xã Y, huyện G, tỉnh Hải Dương; thửa đất được giới hạn bởi các điểm B1,A2,A3,A4,A5,A6,A7,A8,A9,B2 đến B1 (có sơ đồ kèm theo).

- Xác định 70,3m² đất do UBND xã Y quản lý là lối đi chung vào thửa đất giao cho ông T và vào phần đất 30m² tạm giao cho ông Đ quản lý sử dụng. Diện tích lối đi chung được giới hạn bởi các điểm A9, A10,A11,A12, B3, B2 đến A9 (có sơ đồ kèm theo).

- Ông Đình Văn T phải trả ông Đình Văn Đ 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) tiền công duy trì, quản lý thửa đất và 21.090.000 đồng (Hai mươi một triệu, không trăm, chín mươi nghìn đồng) tiền công sức san lấp vượt lập 70,3m² lối đi chung.

4. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 06/2019/DS-ST ngày 30/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện G như sau: Tạm giao cho ông Đình Văn Đ quản lý sử dụng 30m² được giới hạn bởi các điểm B1,B2,B3,A1đến B1 (có sơ đồ kèm theo). Ông Đ có nghĩa vụ làm thủ tục hợp hóa nếu được cấp có thẩm quyền đồng ý.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án, người phải thi hành án không tự nguyện thi hành những khoản tiền trên thì hàng tháng còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời

gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm dân sự.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)

Nguyễn Mạnh Cường